

Word	Meaning
Tense (adj)	Căng thẳng
Adolescence (n)	Giai đoạn vị thành niên
Calm (adj)	Bình tĩnh
Cognitive (adj)	Thuộc về tư duy
Concentrate (v)	Tập trung
Confident (adj)	Tự tin
Delighted (adj)	Vui sướng
Depressed (adj)	Chán nản
Embarrassed (adj)	Xấu hổ
Emergency (n)	Tình huống khẩn cấp
Frustrated (adj)	Bực bội
Let out (v)	Cảm thấy bị bỏ rơi
Relaxed (adj)	Thư giãn, thoải mái

Worried (adj)	Lo lắng
Self-aware (adj)	Tự nhận thức
Risk taking (adj)	Liều lĩnh
Take a break (v)	Nghỉ ngơi
Disappoint (v)	Làm thất vọng
Emphasise (v)	Thông cảm, đồng cảm
Helpline (n)	Đường dây cứu trợ